Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8408.20.10

Mã HS	8408.20.10
Mô tả hàng hóa	Động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel) / - Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87: / - - Đã lắp ráp hoàn chỉnh: / - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	31/10/2026 11:57:34
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84082010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12921
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12921
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12921
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, LA)	0% (trừ KH, LA)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	9	9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	9	9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	13,6	13,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	17.5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12199
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12142
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12142
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12142
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12142
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12142
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12142
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E12194
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12194
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12194

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12194
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12194
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12194
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E12195
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F12195
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12195
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12195
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12195
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12195
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F12198
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		3	AANZ!H12148
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F12154
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G12154
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H12154
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I12154
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J12154
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K12154
VKFTA	2022	2022	0	VK!E12187
VKFTA	2023	2023	0	VK!F12187
VKFTA	2024	2024	0	VK!G12187
VKFTA	2025	2025	0	VK!H12187
VKFTA	2026	2026	0	VK!I12187
VKFTA	2027	2027	0	VK!J12187
VCFTA	2022	2022	5	VC!D12232
VCFTA	2023	2023	5	VC!E12232
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12232

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12232
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12232
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12232
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D12217
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E12217
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F12217
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12217
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12217
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12217
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D12217
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E12217
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F12217
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G12217
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H12217
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I12217
EVFTA	2022	2022	18,1	EV-NK!D12234
EVFTA	2023	2023	15,9	EV-NK!E12234
EVFTA	2024	2024	13,6	EV-NK!F12234
EVFTA	2025	2025	11,3	EV-NK!G12234
EVFTA	2026	2026	9	EV-NK!H12234
EVFTA	2027	2027	6,8	EV-NK!I12234
UKVFTA	2022	2022	18,1	UKV!D12233
UKVFTA	2023	2023	15,9	UKV!E12233
UKVFTA	2024	2024	13,6	UKV!F12233
UKVFTA	2025	2025	11,3	UKV!G12233
UKVFTA	2026	2026	9	UKV!H12233

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	6,8	UKV!I12233
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12192
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12192
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12192
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12192
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12192
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12192
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12192
RCEP A	2022	2022	22,5	RCEPT-A!D12217
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E12217
RCEP A	2024	2024	17,5	RCEPT-A!F12217
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G12217
RCEP A	2026	2026	12,5	RCEPT-A!H12217
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I12217
RCEP B	2022	2022	22,5	B!D12217
RCEP B	2023	2023	20	B!E12217
RCEP B	2024	2024	17,5	B!F12217
RCEP B	2025	2025	15	B!G12217
RCEP B	2026	2026	12,5	B!H12217
RCEP B	2027	2027	10	B!I12217
RCEP C	2022	2022	22,5	C!D12217
RCEP C	2023	2023	20	C!E12217
RCEP C	2024	2024	17,5	C!F12217
RCEP C	2025	2025	15	C!G12217
RCEP C	2026	2026	12,5	C!H12217
RCEP C	2027	2027	10	C!I12217

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	22,7	D!D12216
RCEP D	2023	2023	20,5	D!E12216
RCEP D	2024	2024	18,2	D!F12216
RCEP D	2025	2025	15,9	D!G12216
RCEP D	2026	2026	13,6	D!H12216
RCEP D	2027	2027	11,4	D!I12216
RCEP E	2022	2022	22,5	E!D12220
RCEP E	2023	2023	20	E!E12220
RCEP E	2024	2024	17,5	E!F12220
RCEP E	2025	2025	15	E!G12220
RCEP E	2026	2026	12,5	E!H12220
RCEP E	2027	2027	10	E!I12220
RCEP F	2022	2022	22,5	F!D12217
RCEP F	2023	2023	20	F!E12217
RCEP F	2024	2024	17,5	F!F12217
RCEP F	2025	2025	15	F!G12217
RCEP F	2026	2026	12,5	F!H12217
RCEP F	2027	2027	10	F!I12217
VIFTA	2024	2024	22,5	VI!F11297
VIFTA	2025	2025	20	VI!G11297
VIFTA	2026	2026	17.5	VI!H11297
VIFTA	2027	2027	15	VI!I11297

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8408.20 có 8 dòng thuế; dòng 8408.20.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10.	8408.20.21 Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc; 8408.20.22 Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc; 8408.20.23 Dung tích xi lanh trên 3.500 cc; 8408.20.93 Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10; 8408.20.94 Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc; 8408.20.95 Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8408.20.10 có mã Chương 98 tương ứng 9812.00.10 (thuế MFN riêng: 5%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- Đã lắp ráp hoàn chỉnh	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8408.20.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 8408.20.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12921), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.